

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2025**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| TT             | Chỉ tiêu                                   | MS         | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |                                            |            |             |                        |                        |
| <b>A.</b>      | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>519,748,077,265</b> | <b>508,803,291,524</b> |
| <b>I.</b>      | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | 4           | <b>93,791,873,282</b>  | <b>101,678,180,741</b> |
| 1.             | Tiền                                       | 111        |             | 26,932,041,223         | 34,118,348,682         |
| 2.             | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 66,859,832,059         | 67,559,832,059         |
| <b>II.</b>     | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>135,007,301,286</b> | <b>126,507,301,286</b> |
| 1.             | Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             | 287,396,250            | 287,396,250            |
| 2.             | Dự giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (85,094,964)           | (85,094,964)           |
| 3.             | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 5           | 134,805,000,000        | 126,305,000,000        |
| <b>III.</b>    | <b>Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>199,899,803,927</b> | <b>187,800,932,934</b> |
| 1.             | Phải thu khách hàng                        | 131        | 6           | 147,528,785,775        | 139,118,816,565        |
| 2.             | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 7           | 42,009,850,326         | 37,879,934,634         |
| 5.             | Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        |             | 7,400,000,000          | 12,100,000,000         |
| 6.             | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 8           | 43,839,139,192         | 39,202,311,107         |
| 7.             | DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (41,027,685,817)       | (40,649,843,823)       |
| 8.             | Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | 149,714,451            | 149,714,451            |
| <b>IV.</b>     | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>85,172,770,984</b>  | <b>86,450,771,143</b>  |
| 1.             | Hàng tồn kho                               | 141        | 9           | 93,913,727,068         | 95,192,503,514         |
| 2.             | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (8,740,956,084)        | (8,741,732,371)        |
| <b>V.</b>      | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>5,876,327,786</b>   | <b>6,366,105,420</b>   |
| 1.             | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 4,368,489,773          | 4,883,856,410          |
| 2.             | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 574,548,421            | 793,482,819            |
| 3.             | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        |             | 933,289,592            | 688,766,191            |
| <b>B.</b>      | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>233,367,969,185</b> | <b>237,278,082,177</b> |
| <b>I.</b>      | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>18,351,192,740</b>  | <b>18,351,192,740</b>  |
| 2.             | Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | 18,215,447,540         | 18,215,447,540         |
| 6.             | Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 135,745,200            | 135,745,200            |
| <b>II.</b>     | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>111,701,520,192</b> | <b>113,677,950,123</b> |
| 1.             | TSCĐ hữu hình                              | 221        | 11          | 77,127,303,562         | 78,943,369,438         |
|                | - Nguyên giá                               | 222        |             | 237,891,405,088        | 237,468,485,755        |
|                | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (160,764,101,526)      | (158,525,116,317)      |
| 3.             | TSCĐ vô hình                               | 227        | 12          | 34,574,216,630         | 34,734,580,685         |
|                | - Nguyên giá                               | 228        |             | 46,104,084,706         | 46,104,084,706         |
|                | - Giá trị khấu hao lũy kế                  | 229        |             | (11,529,868,076)       | (11,369,504,021)       |
| <b>III.</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>9,412,323,922</b>   | <b>9,616,450,537</b>   |
|                | - Nguyên giá                               | 231        |             | 41,120,042,125         | 41,120,042,125         |
|                | - Giá trị khấu hao lũy kế                  | 232        |             | (31,707,718,203)       | (31,503,591,588)       |
| <b>IV.</b>     | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>18,477,720,942</b>  | <b>18,477,720,942</b>  |
| 2.             | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | 10          | 18,477,720,942         | 18,477,720,942         |
| <b>V.</b>      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>66,946,713,550</b>  | <b>69,306,411,992</b>  |
| 1.             | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2.             | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | 13          | 68,746,713,550         | 71,106,411,992         |
| 4.             | DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 254        |             | (1,800,000,000)        | (1,800,000,000)        |
| <b>VI.</b>     | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>8,478,497,839</b>   | <b>7,848,355,843</b>   |
| 1.             | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 7,257,275,521          | 6,627,133,525          |
| 2.             | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 1,221,222,318          | 1,221,222,318          |
|                | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>753,116,046,450</b> | <b>746,081,373,701</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

| TT                       | Chỉ tiêu                                       | MS         | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>    |                                                | <b>300</b> |             | <b>204,176,515,035</b> | <b>195,364,204,051</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>    |                                                | <b>310</b> |             | <b>121,742,231,469</b> | <b>113,763,634,855</b> |
| 1.                       | Phải trả cho người bán ngắn hạn                | 311        | 14          | 50,549,067,794         | 53,859,947,294         |
| 2.                       | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 15          | 37,038,705,347         | 21,367,886,258         |
| 3.                       | Thuế và các khoản nộp Nhà nước                 | 313        | 16          | 5,314,776,702          | 2,491,646,859          |
| 4.                       | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 5,175,470,538          | 9,641,614,247          |
| 5.                       | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        |             | 8,555,067,726          | 4,078,591,776          |
| 7.                       | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng        | 317        |             | -                      | 1,642,227,593          |
| 8.                       | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             | 357,062,020            | 573,537,500            |
| 9.                       | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 17          | 10,918,825,326         | 13,583,546,719         |
| 10.                      | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 18          | 1,115,000,000          | 3,519,779,000          |
| 11.                      | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        |             | 972,607,356            | 988,182,356            |
| 12.                      | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 1,745,648,660          | 2,016,675,253          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>    |                                                | <b>330</b> |             | <b>82,434,283,566</b>  | <b>81,600,569,196</b>  |
| 3.                       | Chi phí phải trả dài hạn                       | 333        |             | 13,601,682,425         | 12,962,237,505         |
| 7.                       | Phải trả dài hạn khác                          | 337        |             | 37,590,693,541         | 37,396,424,091         |
| 11.                      | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 341        |             | 31,241,907,600         | 31,241,907,600         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                | <b>400</b> |             | <b>548,939,531,415</b> | <b>550,717,169,650</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b> |                                                | <b>410</b> | 24          | <b>548,939,531,415</b> | <b>550,717,169,650</b> |
| 1.                       | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 438,000,000,000        | 438,000,000,000        |
|                          | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 438,000,000,000        | 438,000,000,000        |
| 2.                       | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | -                      | -                      |
| 5.                       | Cổ phiếu quỹ (*)                               | 415        |             | (13,064,952,951)       | (13,064,952,951)       |
| 6.                       | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | (19,974,146,692)       | (19,974,146,692)       |
| 8.                       | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 53,234,868,451         | 53,234,868,452         |
| 10.                      | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | 26,619,705             | 26,619,705             |
| 11.                      | Lợi nhuận chưa phân phối                       | 421        |             | (44,788,290,289)       | (41,533,795,260)       |
|                          | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (44,018,910,560)       | (35,260,159,132)       |
|                          | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (769,379,730)          | (6,273,636,128)        |
| 13.                      | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát            |            | 25          | 135,505,433,190        | 134,028,576,396        |
|                          | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>753,116,046,450</b> | <b>746,081,373,701</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

**Vũ Văn Tuấn**

Kế toán trưởng

**Vũ Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc



**Vũ Hải Vinh**

*Quý I năm 2025*

Đơn vị: VNĐ

| STT  | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2025               |                              | Lũy kế                       |                              |
|------|-------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|      |                                                 |       |             | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
| 1.   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 54,235,516,338               | 47,609,080,962               | 54,235,516,338               | 47,609,080,962               |
| 2.   | Các khoản giảm trừ                              | 03    |             | 86,895,501                   | 58,962,384                   | 86,895,501                   | 58,962,384                   |
| 3.   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 21          | 54,148,620,837               | 47,550,118,578               | 54,148,620,837               | 47,550,118,578               |
| 4.   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 23          | 26,845,638,002               | 20,853,545,155               | 26,845,638,002               | 20,853,545,155               |
| 5.   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 27,302,982,835               | 26,696,573,423               | 27,302,982,835               | 26,696,573,423               |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 1,822,900,699                | 1,859,296,181                | 1,822,900,699                | 1,859,296,181                |
| 7.   | Chi phí tài chính                               | 22    | 25          | 5,463,212                    | 139,911,259                  | 5,463,212                    | 139,911,259                  |
|      | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 4,220,468                    | 139,604,893                  | 4,220,468                    | 139,604,893                  |
| 8.   | Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                            | -                            | -                            | -                            |
| 9.   | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 9,514,234,070                | 12,505,179,706               | 9,514,234,070                | 12,505,179,706               |
| 10.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 19,051,415,828               | 20,658,086,552               | 19,051,415,828               | 20,658,086,552               |
| 11.  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 554,770,424                  | (4,747,307,913)              | 554,770,424                  | (4,747,307,913)              |
| 12.  | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 3,371,259,162                | 4,075,905,866                | 3,371,259,162                | 4,075,905,866                |
| 13.  | Chi phí khác                                    | 32    |             | 2,282,782,616                | 35,982,549                   | 2,282,782,616                | 35,982,549                   |
| 14.  | Lợi nhuận khác                                  | 40    | 30          | 1,088,476,546                | 4,039,923,317                | 1,088,476,546                | 4,039,923,317                |
| 15.  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 1,643,246,970                | (707,384,596)                | 1,643,246,970                | (707,384,596)                |
| 16.  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 31          | 1,061,156,763                | 861,245,298                  | 1,061,156,763                | 861,245,298                  |
| 17.  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                            | -                            | -                            | -                            |
| 18.  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 582,090,207                  | (1,568,629,894)              | 582,090,207                  | (1,568,629,894)              |
| 18.2 | Lợi ích sau thuế của cổ đông công ty mẹ         |       |             | (769,379,730)                | (2,746,413,674)              | (769,379,730)                | (2,746,413,674)              |
| 18.1 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát             |       |             | 1,351,469,937                | 1,177,783,780                | 1,351,469,937                | 1,177,783,780                |
| 19.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             | (17.57)                      | (62.70)                      | (17.57)                      | (62.70)                      |

**Người lập biểu**

**Vũ Văn Tuân**

Kế toán trưởng

**Vũ Văn Tuấn**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Hải Vĩnh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT       | CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                              |                              |
| 1.          | Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác                | 1         | 77,575,102,188               | 157,807,377,864              |
| 2.          | Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                   | 2         | (37,586,366,767)             | (96,718,508,754)             |
| 3.          | Tiền trả cho người lao động                                       | 3         | (18,398,334,461)             | (18,045,385,484)             |
| 4.          | Tiền chi trả lãi vay                                              | 4         | (4,220,468)                  | (3,424,931)                  |
| 5.          | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 5         | (1,385,301,773)              | (1,045,945,726)              |
| 6.          | Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                    | 6         | (1,049,794,660)              | 3,946,289,291                |
| 7.          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 7         | (17,254,629,642)             | (16,256,803,000)             |
|             | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>1,896,454,417</b>         | <b>29,683,599,260</b>        |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>                     |           |                              |                              |
|             | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | -                            | -                            |
|             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 887,232,696                  | 870,000,000                  |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua sắm CC nợ của đơn vị khác                   | 23        | (38,500,000,000)             | (75,000,000,000)             |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác               | 24        | 31,700,000,000               | 65,800,000,000               |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | -                            | -                            |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                            | -                            |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 562,628,928                  | 2,696,739,735                |
|             | <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(5,350,138,376)</b>       | <b>(5,633,260,265)</b>       |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |           |                              |                              |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp CSH                        | 31        | -                            | -                            |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp CSH, mua lại CP của DN                       | 32        | -                            | -                            |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay                                                | 33        | 3,450,000,000                | -                            |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        | (5,854,779,000)              | (22,212,375,000)             |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuế tài chính                                    | 35        | -                            | -                            |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (2,027,844,500)              | (4,877,415,750)              |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(4,432,623,500)</b>       | <b>(27,089,790,750)</b>      |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            | <b>50</b> | <b>(7,886,307,459)</b>       | <b>(3,039,451,755)</b>       |
|             | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>101,678,180,741</b>       | <b>106,526,049,577</b>       |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        | -                            | -                            |
|             | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>93,791,873,282</b>        | <b>103,486,597,822</b>       |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Người lập biểu**



**Vũ Văn Tuấn**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Tuấn**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Hải Vĩnh**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31/03/2025 là 71 người (Tại ngày 31/12/2024 là 71 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY**

| STT        | Tên                                                                               | Địa chỉ                                                               | Ngành nghề kinh doanh                                     | Quyền sở hữu và biểu quyết |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đơn vị trực thuộc</b>                                                          |                                                                       |                                                           |                            |
|            | Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics                                             | Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng                       | Đào tạo                                                   | 100%                       |
| <b>II</b>  | <b>Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính</b>                            |                                                                       |                                                           |                            |
| 1          | Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức                                               | 15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh           | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử        | 97,01%                     |
| 2          | Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà                                                  | 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh      | Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử                  | 51,00%                     |
| 3          | Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình                                              | 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh                      | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử                        | 55,54%                     |
| 4          | Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà                                                  | 52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh                | Sản xuất sản phẩm điện tử                                 | 51,00%                     |
| 5          | Công ty Cổ phần công trình Viettronics                                            | Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội        | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện               | 70,97%                     |
| 6          | Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp                                           | Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội                | Sản xuất sản phẩm điện tử                                 | 91,86%                     |
| <b>III</b> | <b>Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |                                                                       |                                                           |                            |
| 1          | Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông                                          | Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội                          | Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính | 35,70%                     |
| 2          | Công ty Cổ phần Viettronimex                                                      | 74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh                               | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                       | 42,16%                     |
| 3          | Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà                                             | 1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh       | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử                        | 33,77%                     |
| 4          | Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam                                                 | 26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh                  | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử                       | 28,52%                     |
| 5          | Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec                                         | 48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội           | Sản xuất, thương mại và dịch vụ                           | 49%                        |
| 6          | Công ty TNHH DM Vina                                                              | Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc | Sản xuất                                                  | 41,74%                     |
| <b>IV</b>  | <b>Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc</b>        |                                                                       |                                                           |                            |
| 1          | Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1                                                 | 30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM                           | Sản xuất sản phẩm điện tử                                 | 34,92%                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

*Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 50                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 20                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05                        |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 08                        |

**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài ung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/03/2025            | 01/01/2025             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                   | 2,248,505,081         | 1,128,836,118          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 24,683,536,142        | 32,989,512,564         |
| Các khoản tương đương tiền | 66,859,832,059        | 67,559,832,059         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>93,791,873,282</b> | <b>101,678,180,741</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn    | 287,396,250            | 287,396,250            | 287,396,250            | 287,396,250            |
| Các khoản cho vay trên 3 tháng | 134,719,905,036        | 134,719,905,036        | 126,219,905,036        | 126,219,905,036        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>135,007,301,286</b> | <b>135,007,301,286</b> | <b>126,507,301,286</b> | <b>126,507,301,286</b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | 31/03/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Trích dự phòng          | Giá gốc                | Trích dự phòng          |
| <b>Phải thu tại</b>                |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Viettronics Thủ Đức     | 13,278,756,587         | (40,231,954)            | 15,351,616,978         | (40,231,954)            |
| Công ty CP Điện tử Bình Hòa        | 9,184,278,128          | (8,983,598,101)         | 6,489,996,471          | (8,983,598,101)         |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình    | 9,970,237,648          | (1,281,465,636)         | 11,327,691,298         | (1,281,465,636)         |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa        | 7,239,056,294          | (5,965,306,101)         | 6,507,246,863          | (5,965,306,101)         |
| Công ty CP công trình Viettronics  | 10,729,890,991         | (587,070,283)           | 8,758,271,852          | (587,070,283)           |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 5,079,749,081          | (2,736,213,396)         | 5,079,749,081          | (2,736,213,396)         |
| TCT CP Điện tử và Tin học VN       | 92,046,817,046         | (2,339,343,961)         | 85,604,244,022         | (2,339,343,961)         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>147,528,785,775</b> | <b>(21,933,229,432)</b> | <b>139,118,816,565</b> | <b>(21,933,229,432)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                    | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc               | Trích dự phòng         | Giá gốc               | Trích dự phòng         |
| <b>Trả trước tại</b>               |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP Viettronics Thủ Đức     | 7,578,503,111         |                        | 7,544,749,631         |                        |
| Công ty CP Điện tử Bình Hòa        |                       |                        | -                     |                        |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình    | 1,012,085,734         |                        | 1,613,686,695         |                        |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa        | 253,157,165           |                        | 358,297,165           |                        |
| Công ty CP công trình Viettronics  | 235,537,000           |                        | 1,369,751,031         |                        |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 2,437,792,458         |                        | 2,437,792,458         |                        |
| TCT CP Điện tử và Tin học VN       | 30,492,774,858        | (4,854,351,000)        | 24,555,657,654        | (4,854,351,000)        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>42,009,850,326</b> | <b>(4,854,351,000)</b> | <b>37,879,934,634</b> | <b>(4,854,351,000)</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                           | 31/03/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | Giá gốc               | Trích dự phòng          | Giá gốc               | Trích dự phòng          |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN                 | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Phải thu về cổ phần hóa                   | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Thu từ CBCNV đất long An                  | 2,694,230,000         | -                       | 2,694,230,000         | -                       |
| Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh               | 2,107,997,573         | (2,107,997,573)         | 2,107,997,573         | (2,107,997,573)         |
| Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long         | 2,570,029,600         | (2,570,029,600)         | 2,570,029,600         | (2,570,029,600)         |
| Cty TNHH Kiến Quang                       | 2,200,000,000         | (2,200,000,000)         | 2,200,000,000         | (2,200,000,000)         |
| Cty CP tập đoàn Tecco                     | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Công ty TNHH kỹ thuật TICO                | 1,949,158,918         | (1,949,158,918)         | 1,949,158,918         | (1,949,158,918)         |
| Lãi dự thu                                | -                     | -                       | -                     | -                       |
| Phải thu CBCNV                            | 12,995,078,740        | -                       | 8,440,105,489         | -                       |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn          | 289,729,564           | -                       | 289,729,564           | -                       |
| Phải thu khác                             | 19,032,914,797        | (1,436,157,768)         | 18,951,059,963        | (1,862,758,609)         |
| <b>Trung tâm Kinh doanh và Thị trường</b> |                       |                         |                       |                         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>43,839,139,192</b> | <b>(10,263,343,859)</b> | <b>39,202,311,107</b> | <b>(10,689,944,700)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)*

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u>        | <u>Trích dự phòng</u>  | <u>Giá gốc</u>        | <u>Trích dự phòng</u>  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 7,736,276,117         | (558,677,141)          | 7,736,276,117         | (892,623,580)          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 110,437,978           | (74,748,878)           | 110,437,978           | (74,748,878)           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 36,549,005,153        | (20,695,324)           | 36,616,963,112        | (20,695,324)           |
| Thành phẩm                          | 29,912,208,648        | (7,603,008,408)        | 31,123,027,135        | (2,970,115,555)        |
| Hàng hóa                            | 19,605,799,172        | (483,826,333)          | 19,605,799,172        | (2,821,918,214)        |
| Hàng gửi đi bán                     | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>93,913,727,068</b> | <b>(8,740,956,084)</b> | <b>95,192,503,514</b> | <b>(6,780,101,551)</b> |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                        | 31/03/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                        | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá đánh giá lại</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá đánh giá lại</u> |
| Mua sắm TSCĐ                           | -                     | -                       | -                     | -                       |
| <b>Chi phí Xây cơ bản dở dang</b>      | <b>18,477,720,942</b> | <b>18,477,720,942</b>   | <b>18,477,720,942</b> | <b>18,477,720,942</b>   |
| Khu đô thị mới Cầu Giấy                | 4,895,984,545         | 4,895,984,545           | 4,895,984,545         | 4,895,984,545           |
| Dự án VTB Green Building               | 9,444,148,637         | 9,444,148,637           | 9,444,148,637         | 9,444,148,637           |
| Công trình Trường Cao đẳng Viettronics | 621,809,578           | 621,809,578             | 621,809,578           | 621,809,578             |
| Các công trình khác                    | 3,515,778,182         | 3,515,778,182           | 3,515,778,182         | 3,515,778,182           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>18,477,720,942</b> | <b>18,477,720,942</b>   | <b>18,477,720,942</b> | <b>18,477,720,942</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa vật kiến<br>trúc<br>VNĐ | Phương tiện vận<br>tải<br>VNĐ | Máy móc thiết bị<br>VNĐ | TSCĐ khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ  |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                               |                         |                  |                   |
| Tại ngày 01/01/2025           | 164,516,027,090                 | 19,818,686,036                | 51,635,583,785          | 1,498,188,844    | 237,468,485,755   |
| Mua trong kỳ                  |                                 |                               | 422,919,333             |                  | 422,919,333       |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                 |                               |                         |                  | -                 |
| Giảm TSCĐ                     |                                 |                               |                         |                  | -                 |
| Tại ngày 31/03/2025           | 164,516,027,090                 | 19,818,686,036                | 52,058,503,118          | 1,498,188,844    | 237,891,405,088   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                               |                         |                  |                   |
| Tại ngày 01/01/2025           | (98,365,399,590)                | (18,072,123,024)              | (41,048,697,035)        | (1,038,896,668)  | (158,525,116,317) |
| Khấu hao trong kỳ             | (991,047,009)                   | (128,489,774)                 | (1,092,169,996)         | (27,278,430)     | (2,238,985,209)   |
| Thanh lý, nhượng bán          |                                 |                               |                         |                  | -                 |
| Giảm TSCĐ                     |                                 |                               |                         |                  | -                 |
| Tại ngày 31/03/2025           | (99,356,446,599)                | (18,200,612,798)              | (42,140,867,031)        | (1,066,175,098)  | (160,764,101,526) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                               |                         |                  |                   |
| Tại ngày 01/01/2025           | 66,150,627,500                  | 1,746,563,012                 | 10,586,886,750          | 459,292,176      | 78,943,369,438    |
| Tại ngày 31/03/2025           | 65,159,580,491                  | 1,618,073,239                 | 9,917,636,087           | 432,013,746      | 77,127,303,562    |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 là:  
102.519.432.136 đồng (Tại 01/01/2025 là: 101.358.685.318 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng        |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2025           | 43,964,970,144       | 1,943,122,040        | 195,992,522          | 46,104,084,706   |
| - Mua trong kỳ                |                      |                      |                      | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      | -                    | -                    | -                |
| - Giảm khác                   | -                    |                      |                      | -                |
| Tại ngày 31/03/2025           | 43,964,970,144       | 1,943,122,040        | 195,992,522          | 46,104,084,706   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2025           | (9,357,098,213)      | (1,816,413,286)      | (195,992,522)        | (11,369,504,021) |
| - Khấu hao trong năm          | (152,250,138)        | (8,113,917)          |                      | (160,364,055)    |
| - Giảm khác                   |                      |                      |                      | -                |
| Tại ngày 31/03/2025           | (9,509,348,351)      | (1,824,527,203)      | (195,992,522)        | (11,529,868,076) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2025           | 34,607,871,931       | 126,708,754          | -                    | 34,734,580,685   |
| Tại ngày 31/03/2025           | 34,455,621,793       | 118,594,837          | -                    | 34,574,216,630   |

Tại 31/03/2025, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 01/01/2025 là 1.856.915.067 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DANH, LIÊN KẾT**

|                                                   | 31/03/2025            |                         | 01/01/2025            |                         |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Trích dự phòng          | Giá gốc               | Trích dự phòng          |
| <b><i>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</i></b> | <b>82,457,568,728</b> | <b>(37,129,284,377)</b> | <b>82,457,568,728</b> | <b>(37,109,056,477)</b> |
| Công ty Cổ phần Viettronimex                      | 13,987,729,333        |                         | 13,987,729,333        |                         |
| Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà                 | 2,278,518,130         |                         | 2,278,518,130         |                         |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam                 | 895,348,195           |                         | 895,348,195           |                         |
| Cty CP Máy tính và Truyền thông VN                | 21,684,417,517        |                         | 21,684,417,517        |                         |
| Công ty CP Điện tử Thủ Đức I                      | 1,800,000,000         | (1,800,000,000)         | 1,800,000,000         | (1,800,000,000)         |
| Công ty CP Belco Hà Nội                           | 1,178,000,000         | (1,178,000,000)         | 1,178,000,000         | (1,178,000,000)         |
| Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec             | 1,276,595,137         | (1,276,595,137)         | 1,276,595,137         | (1,276,595,137)         |
| Cty CP TM dịch vụ Bình Minh                       | 510,000,000           | (510,000,000)           | 510,000,000           | (510,000,000)           |
| Cty TNHH DM Vina                                  | 38,846,960,416        | (32,364,689,240)        | 38,846,960,416        | (32,344,461,340)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>82,457,568,728</b> | <b>(37,129,284,377)</b> | <b>82,457,568,728</b> | <b>(37,109,056,477)</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                       | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá gốc               | Số có khả năng trả    | Giá gốc               | Số có khả năng trả    |
| Công ty CP Viettronics Thủ Đức        | 70,107,310            | 70,107,310            | 53,494,603            | 53,494,603            |
| Công ty CP Điện tử Bình Hòa           |                       |                       | -                     | -                     |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình       | 314,115,219           | 314,115,219           | 1,792,100,590         | 1,792,100,590         |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa           | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Công ty CP công trình Viettronics     | 12,569,077,526        | 12,569,077,526        | 12,322,485,400        | 12,322,485,400        |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp    | 10,426,917,812        | 10,426,917,812        | 10,426,917,812        | 10,426,917,812        |
| Cty mẹ - TCT CP Điện tử và Tin học VN | 27,168,849,927        | 27,168,849,927        | 29,264,948,889        | 29,264,948,889        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>50,549,067,794</b> | <b>50,549,067,794</b> | <b>53,859,947,294</b> | <b>53,859,947,294</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                    | <u>Giá gốc</u>        | <u>Số có khả năng trả</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Số có khả năng trả</u> |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Công ty CP Viettronics Thủ Đức     | 534,820,380           | 534,820,380               | 534,764,005           | 534,764,005               |
| Công ty CP Điện tử Bình Hòa        |                       |                           | -                     | -                         |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình    | 1,543,461,182         | 1,543,461,182             | 125,824,482           | 125,824,482               |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa        | 100,000,000           | 100,000,000               | 102,204,400           | 102,204,400               |
| Công ty CP công trình Viettronics  | 276,129,325           | 276,129,325               | 1,158,715,832         | 1,158,715,832             |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 1,230,600,459         | 1,230,600,459             | 1,230,600,459         | 1,230,600,459             |
| TCT CP Điện tử và Tin học VN       | 33,353,694,001        | 33,353,694,001            | 18,215,777,080        | 18,215,777,080            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>37,038,705,347</b> | <b>37,038,705,347</b>     | <b>21,367,886,258</b> | <b>21,367,886,258</b>     |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| <u>Khoản mục</u>              | <u>Tại ngày<br/>01/01/2025</u> | <u>Số phải nộp</u>   | <u>Số đã nộp</u>     | <u>Tại ngày<br/>31/03/2025</u> |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa (*)    | 1,243,209,344                  | 1,545,474,908        | 1,243,209,344        | 1,545,474,908                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                              |                      |                      | -                              |
| Thuế TNDN                     | 1,046,254,336                  | 120,541,214          | 1,046,254,336        | 120,541,214                    |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 77,537,113                     |                      | 77,537,113           | -                              |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 124,646,066                    | 3,524,114,514        |                      | 3,648,760,580                  |
| Thuế khác                     | -                              | 18,000,000           | 18,000,000           | -                              |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>2,491,646,859</b>           | <b>5,208,130,636</b> | <b>2,385,000,793</b> | <b>5,314,776,702</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

Phải trả về cổ phần hóa

|                                                      |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Viettronics Thủ Đức                       | 2,380,849,151 | 2,380,849,151 | 2,353,908,000 | 2,353,908,000 |
| Công ty CP Điện tử Bình Hòa                          | 2,235,488,591 | 2,235,488,591 | 1,212,048,150 | 1,212,048,150 |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình                      | 3,235,045,556 | 3,235,045,556 | 8,855,067,526 | 8,855,067,526 |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa                          | 641,963,180   | 641,963,180   | 653,117,500   | 653,117,500   |
| Công ty CP công trình Viettronics                    | 405,625,156   | 405,625,156   | 400,402,217   | 400,402,217   |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp                   | 109,003,326   | 109,003,326   | 109,003,326   | 109,003,326   |
| TCT CP Điện tử và Tin học VN                         | 1,910,850,366 | 1,910,850,366 |               | 0             |
| <i>Viện Công nghệ Thông tin chuyển trả tiền hàng</i> |               |               | -             | -             |

|                  |                       |                       |                       |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>10,918,825,326</b> | <b>10,918,825,326</b> | <b>13,583,546,719</b> | <b>13,583,546,719</b> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|

Vay và nợ ngắn hạn

|                   |                      |                      |                   |
|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| <u>31/03/2025</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Giảm trong kỳ</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      |                      |          |                      |
|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
| Vay ngắn hạn cá nhân | 665,000,000          |          | 665,000,000          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>1,115,000,000</b> | <b>-</b> | <b>2,404,779,000</b> |

*Doanh thu chưa thực hiện*

|                                          |                                          |
|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <u>31/03/2025</u>                        | <u>01/01/2025</u>                        |
| <u>Giá trị</u> <u>Số có khả năng trả</u> | <u>Giá trị</u> <u>Số có khả năng trả</u> |

Doanh thu nghỉ nhận trước từ học phí

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTD ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/06/2025;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0187/KHDN/23/HMCV kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0186/KHDN/23 ngày 09 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 09/06/2024;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
  - Biện pháp bảo đảm: Theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1005/2023-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ngày 16/10/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ;
- (4) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0%/năm - 5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                            | Vốn điều lệ<br>VND     | Cổ phiếu ký quỹ<br>VND  | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa phân<br>phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>Dư tại ngày 01/01/2024</b>              | <b>438,000,000,000</b> | <b>(13,064,952,951)</b> | <b>(19,974,146,692)</b>                   | <b>54,491,808,762</b>           | <b>26,619,705</b>                       | <b>(31,834,634,819)</b>       | <b>133,493,674,434</b>                    | <b>561,138,368,439</b> |
| - LN trong năm                             |                        |                         |                                           |                                 |                                         | (6,273,636,128)               | 6,606,486,643                             | 332,850,515            |
| - Tăng khác                                |                        |                         |                                           |                                 |                                         |                               |                                           | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận                      |                        |                         |                                           |                                 |                                         | (3,425,524,313)               | (6,032,845,749)                           | (9,458,370,061)        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển              |                        |                         |                                           | (1,256,940,311)                 |                                         |                               | (38,738,932)                              | (1,295,679,243)        |
| <b>Dư tại ngày 31/13/2024</b>              | <b>438,000,000,000</b> | <b>(13,064,952,951)</b> | <b>(19,974,146,692)</b>                   | <b>53,234,868,451</b>           | <b>26,619,705</b>                       | <b>(41,533,795,260)</b>       | <b>134,028,576,396</b>                    | <b>550,717,169,650</b> |
| - LN trong năm                             |                        |                         |                                           |                                 |                                         | (769,379,730)                 | 1,351,469,937                             | 582,090,207            |
| - Tăng khác                                |                        |                         |                                           |                                 |                                         |                               |                                           | -                      |
| - Phân phối lợi nhuận                      |                        |                         |                                           |                                 |                                         | (2,485,115,300)               | 125,386,858                               | (2,359,728,443)        |
| - Giảm khác                                |                        |                         |                                           |                                 |                                         |                               |                                           | -                      |
| <i>Giảm tại Cty mẹ</i>                     |                        |                         |                                           |                                 |                                         |                               |                                           | -                      |
| <i>Giảm tại Cty CP Viettonics Tân Bình</i> |                        |                         |                                           |                                 |                                         |                               |                                           | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>           | <b>438,000,000,000</b> | <b>(13,064,952,951)</b> | <b>(19,974,146,692)</b>                   | <b>53,234,868,451</b>           | <b>26,619,705</b>                       | <b>(44,788,290,290)</b>       | <b>135,505,433,191</b>                    | <b>548,939,531,415</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | 385,297,500,000        | 385,297,500,000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                   | 52,702,500,000         | 52,702,500,000         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>438,000,000,000</b> | <b>438,000,000,000</b> |

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                     | Quý I/2025            | Quý I năm 2024        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>54,148,620,837</b> | <b>47,550,118,578</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ                   | 51,737,345,211        | 45,233,210,084        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 2,411,275,626         | 2,316,908,494         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        |                       |                       |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>54,148,620,837</b> | <b>47,550,118,578</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                    | Quý I/2025            | Quý I năm 2024        |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 26,429,689,038        | 20,405,770,536        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ           | 415,948,964           | 447,774,619           |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>26,845,638,002</b> | <b>20,853,545,155</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Quý I/2025           | Quý I năm 2024       |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 1,822,900,699        | 1,859,296,181        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1,822,900,699</b> | <b>1,859,296,181</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <b>Quý I/2025</b> | <b>Quý I năm 2024</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay ngân hàng              | -                 | 139,911,259           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5,463,212         |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>5,463,212</b>  | <b>139,911,259</b>    |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Người lập biểu**



**Vũ Văn Tuấn**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Tuấn**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Hải Vĩnh**